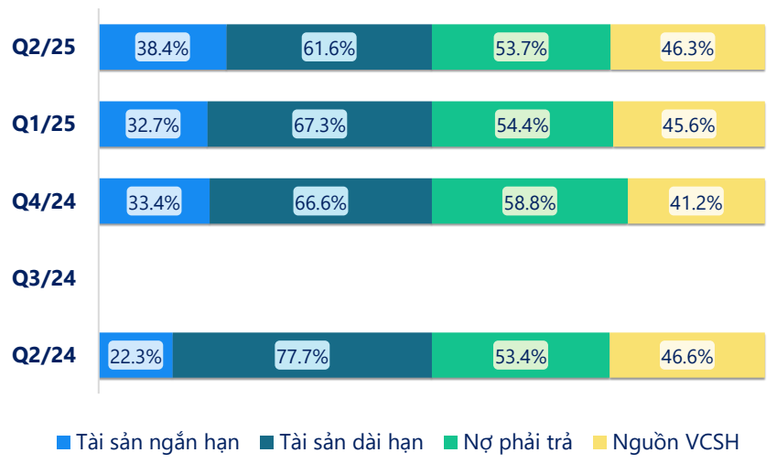
FireAnt

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	94,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	101,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	85,500
SL cổ phiếu LH	1,793,300,377
KLGD BQ 20 phiên (CP)	94,345
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169,646
P/E	
EPS	

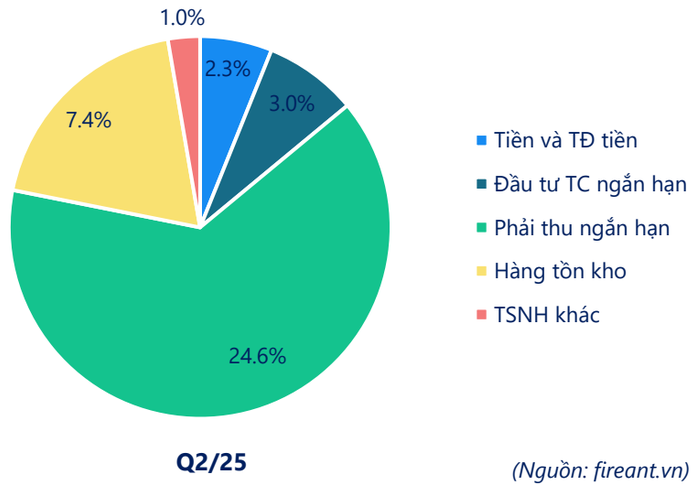
	YTD	1T	3T	6T
VPL	0.0%	0.4%	7.3%	
VNINDEX	0.3%	1.8%	3.5%	

Cơ cấu Tổng tài sản



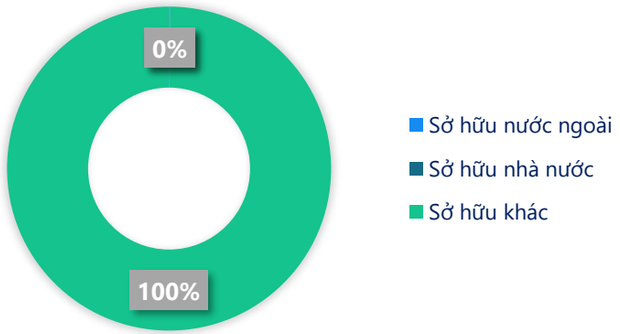
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



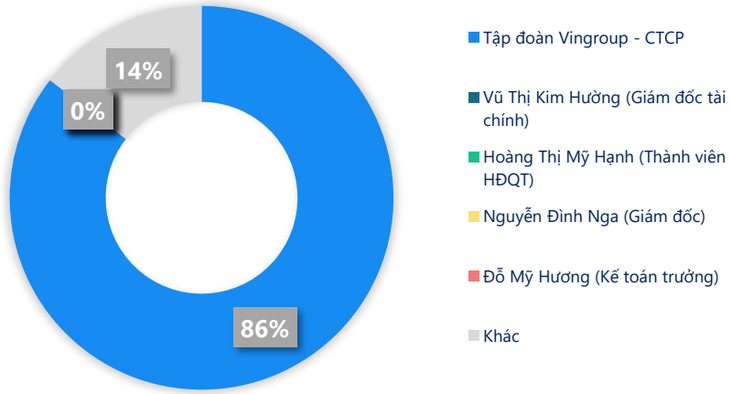
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



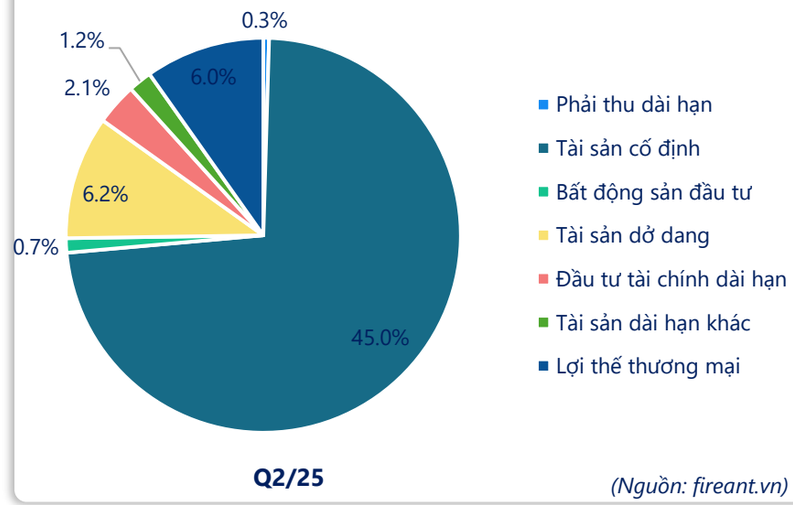
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

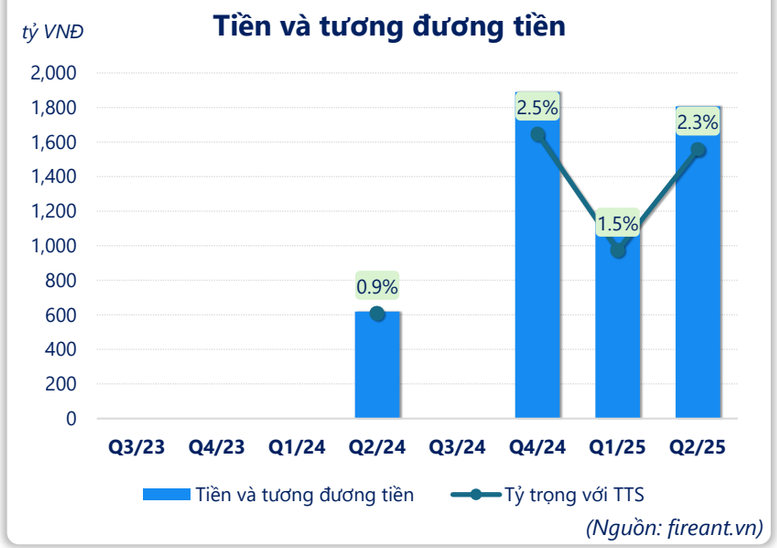


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

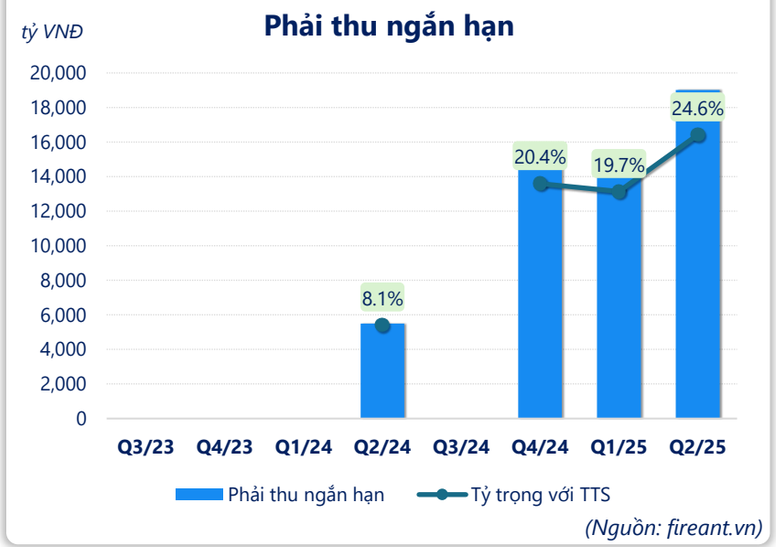
CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Tiền và tương đương tiền



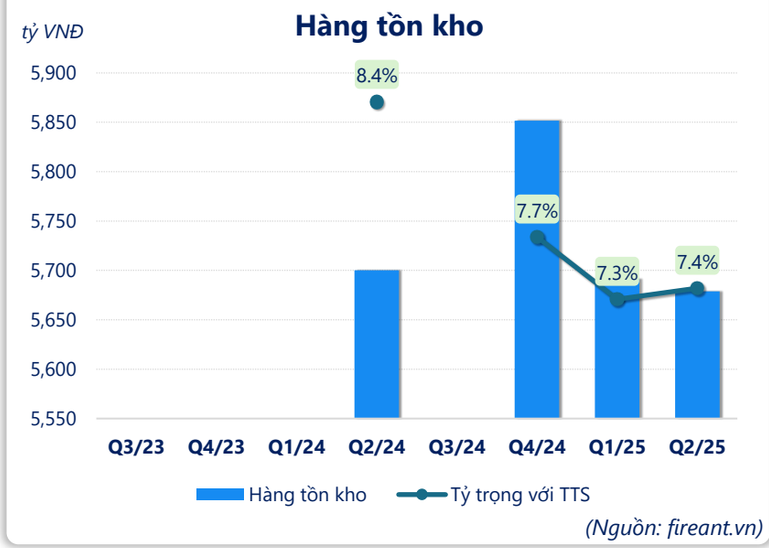
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



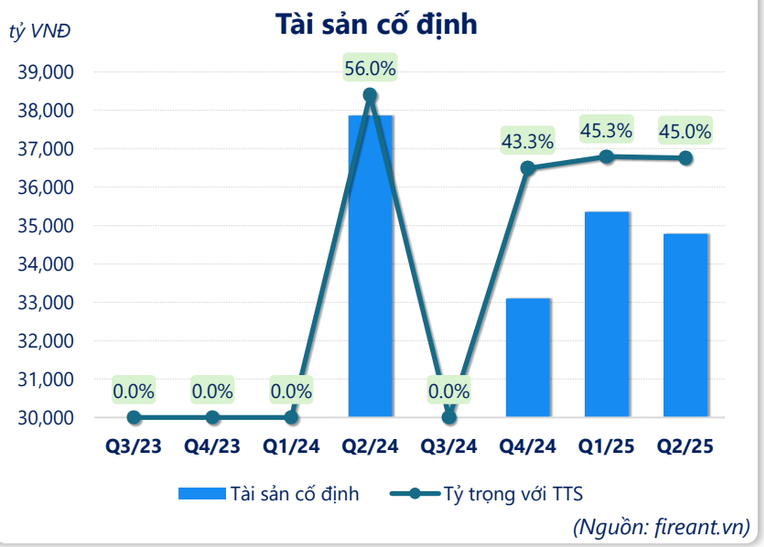
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



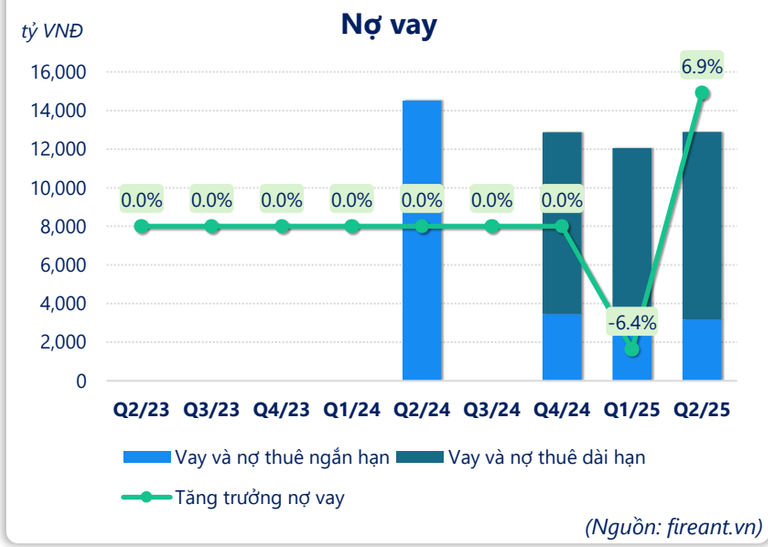
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



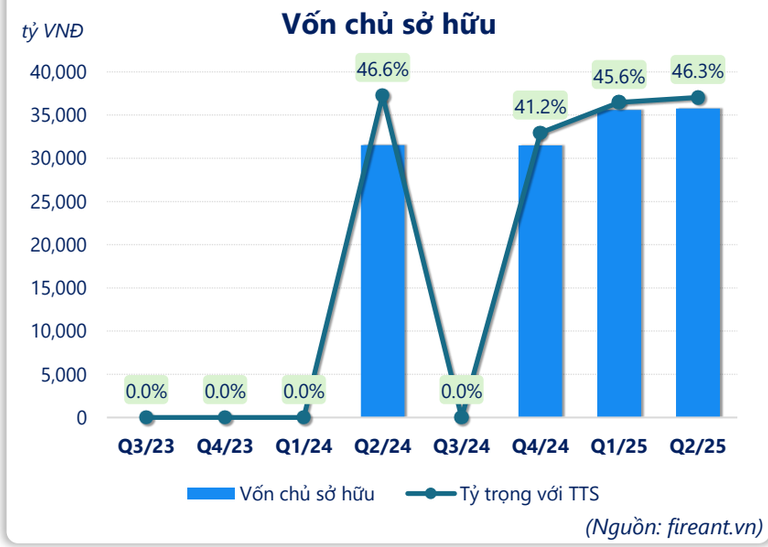
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

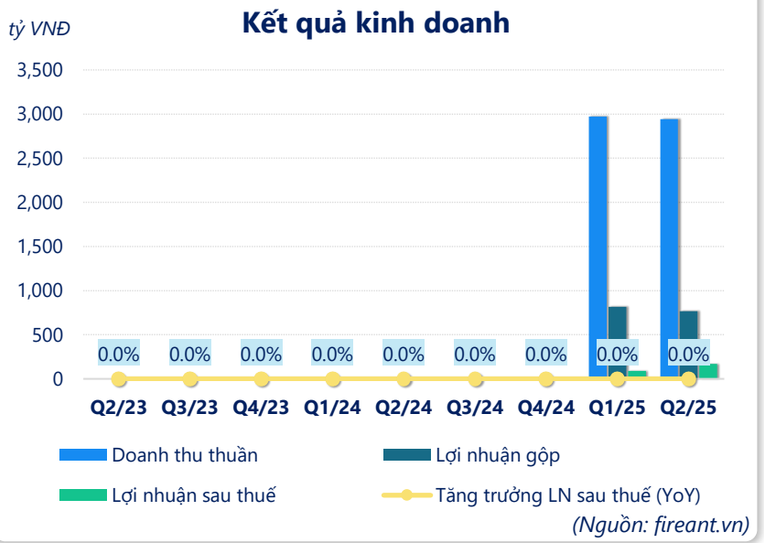


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

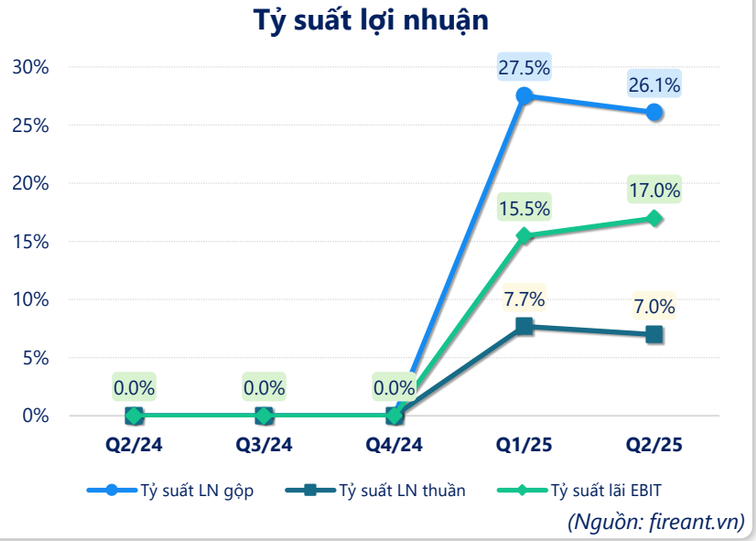
CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

Kết quả kinh doanh



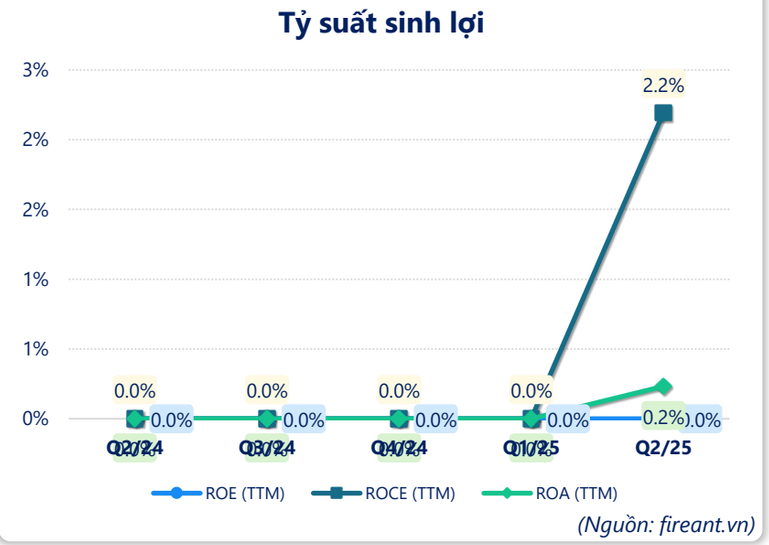
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



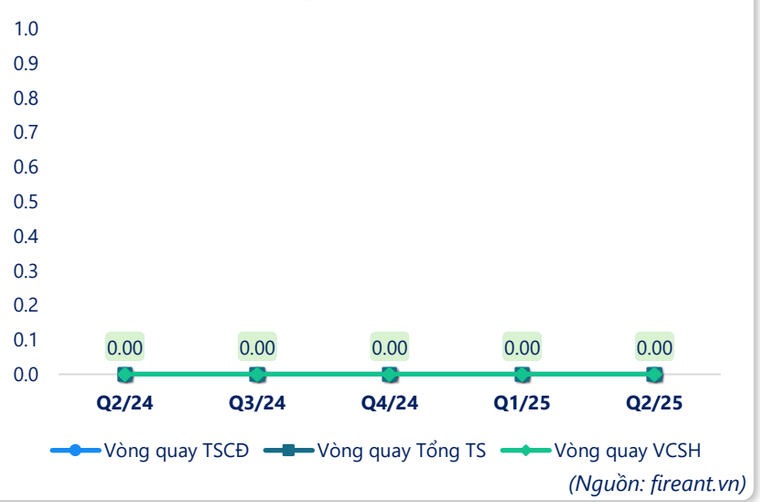
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



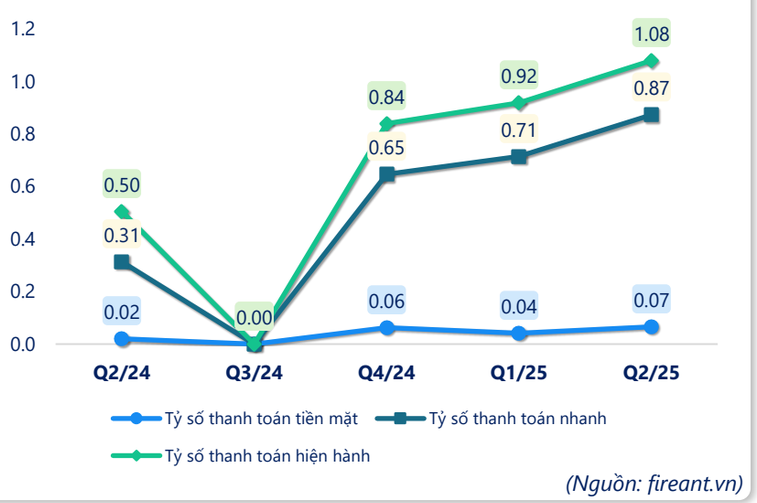
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



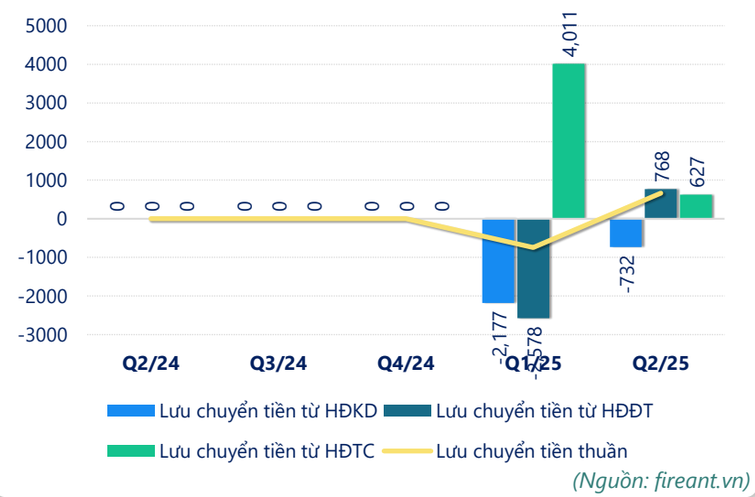
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vinpearl (HSX: VPL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**77,215**	**76,483**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	29,647	25,507	16.2%
Tiền và tương đương tiền	1,807	1,889	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,342	1,561	50.0%
Phải thu ngắn hạn	19,017	15,601	21.9%
Hàng tồn kho	5,679	5,852	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	803	604	33.0%
Tài sản dài hạn	**47,568**	**50,976**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	223	5,148	-95.7%
Tài sản cố định	34,780	33,101	5.1%
Bất động sản đầu tư	560	580	-3.4%
Tài sản dở dang	4,816	5,029	-4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,624	1,366	18.9%
Tài sản dài hạn khác	**912**	**829**	**9.9%**
Lợi thế thương mại	4,654	4,923	-5.5%
Nợ phải trả	41,460	44,999	-7.9%
Nợ ngắn hạn	**27,481**	**30,403**	**-9.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,176	3,459	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,267	3,202	-29.2%
Nợ dài hạn	13,979	14,596	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,713	9,414	3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,755**	**31,484**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,755**	**31,484**	**13.6%**
Vốn điều lệ	17,933	17,232	4.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần				2,971	2,942
Giá vốn hàng bán				2,153	2,174
Lợi nhuận gộp				818	768
Doanh thu HĐTC				515	475
Chi phí TC				429	513
Chi phí lãi vay				292	287
LN trong công ty LKLD				0	0
Chi phí bán hàng				224	42.1
Chi phí QLDN				451	483
LN thuần từ HĐKD				228	206
Lợi nhuận khác				-60.9	7.65
LN trước thuế				167	213
Lợi nhuận sau thuế				90.4	168
LNST của CĐ cty mẹ				90.3	168

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	-2,177	-732
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-2,578	768
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	4,011	627
Tiền đầu kỳ	0	0	0	1,889	1,142
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**-744**	**663**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-3.48	2.15
Tiền cuối kỳ	0	0	0	1,142	1,807

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic